

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ HỘI ĐIỆN TỬ VIETBRAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ HỘI ĐIỆN TỬ VIETBRAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETBRAND ELECTRONIC SOCIETY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETBRAND ELECTRONIC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106899115

**3. Ngày thành lập:** 09/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, số 43 phố Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website: *vietbrandgroup.vn*

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                   | 1812     |
| 2.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4741     |
| 3.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4742     |
| 4.  | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                   | 5820     |
| 5.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Dịch vụ viễn thông cơ bản;<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                               | 6190     |
| 6.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                      | 6201     |
| 7.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                        | 6202     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                           | 6209     |
| 9.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                         | 6311     |
| 10. | Cổng thông tin<br>(trừ các thông tin nhà nước cấm và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                    | 6312     |
| 11. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm) | 6329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm các hoạt động: Đấu giá bán lẻ qua internet; Kinh doanh đa cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 18. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 19. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 20. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: + Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 23. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 24. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7210 |
| 25. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7220 |
| 26. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                | 7410                                                                |
| 29. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động môi giới thương mại,<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Dịch vụ công nghệ thông tin;<br>- Hoạt động thương mại điện tử; | 7490(Chính)                                                         |
| 30. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912                                                                |
| 31. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                               | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.990.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TRUNG BẮC        | Xóm 3, Xã Lô Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 83.580     | 835.800.000           | 42        | 151764655                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 83.580     | 835.800.000           | 42        |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN KHẮC THÀNH ĐẠT | 45A/7 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 79.600     | 796.000.000           | 40        | 023754987                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 79.600     | 796.000.000           | 40        |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                 |                   |        |             |    |           |  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|----|-----------|--|
| 3 | LÊ THỊ THU LAN | Số 17, ngõ 223, phố Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 35.820 | 358.200.000 | 18 | 010484240 |  |
|   |                |                                                                                                 | Tổng số           | 35.820 | 358.200.000 | 18 |           |  |
|   |                |                                                                                                 |                   |        |             |    |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: PHẠM TRUNG BẮC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 22/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151764655

Ngày cấp: 20/12/2004

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Xóm 3, Xã Lô Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Xóm 3, Xã Lô Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội